

Chính sách phát triển

**Chiến lược công nghiệp hóa:
Các vấn đề và tranh luận hiện nay**

James Riedel

Chiến lược công nghiệp hóa trong thập niên 60

Nội dung chính

1. Vai trò dẫn đầu của nhà nước
2. Nhu cầu về chiến lược “Cú hích lớn” / “tăng trưởng cân bằng”
3. Chiến lược tăng trưởng không cân bằng cũng được đề xuất
4. Cần cú hích lớn của viện trợ nước ngoài để cất cánh
5. Bi quan xuất khẩu.

Thương mại và chiến lược công nghiệp hóa thời kỳ 1990

Nội dung chính

- Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu thay thế ISI như là quan điểm chính thống
- Tăng trưởng TFP thay thế tích lũy vốn
- “Định giá đúng” trở thành khẩu hiệu thời thượng
- SOEs phải tư nhân hóa
- FDI là tốt, nhưng đầu tư gián tiếp là nguy hiểm (khủng hoảng nợ Latin)
- Viện trợ nước ngoài cần sử dụng để thúc đẩy cải cách, không phải xây dựng cơ sở hạ tầng
- Đồng thuận Washington ra đời

Chiến lược công nghiệp hóa thời kỳ 2012

Nội dung chính

- Không có ý tưởng lớn, nhưng có nhiều con đường đi đến phát triển (Rodrik)
- Vốn ngoại vẫn nguy hiểm (Mexico 1994; Asia 1997, Argentina 2002)
- Toàn cầu hóa có mặt trái (Đại Suy thoái 2009-10)
- Vấn đề không phải là định giá đúng, mà là thiết lập thể chế đúng (Acemoglu/Robinson)
- Không phải vĩ mô, mà là vi mô mới quan trọng (Banerjee/Duflo)
- Mọi thứ đều qui về chuỗi giá trị toàn cầu
- EOI dẫn đến bẫy thu nhập trung bình
- Chính phủ phải thúc đẩy nền kinh tế lên chuỗi cung ứng toàn cầu
- Đồng thuận Washington hết thời, Đồng thuận Bắc Kinh lên ngôi.

Hausmann/Rodrik (2003) “Phát triển kinh tế là điều tự khám phá”

Quan điểm chính thống hiện nay: tăng trưởng kinh tế đòi hỏi mở cửa (vốn nước ngoài và thương mại) và thể chế tốt (bảo vệ quyền sở hữu) là đi ngược với bằng chứng. H/R lập luận chống lại qua điểm này:

- Trong thập niên 1990s, Mỹ Latin theo toa thuốc chính thống này, nhưng thất bại (thu nhập bình quân đầu người so với Mỹ giảm từ 18% xuống 23%. Giữa 1985 và 2000).
- Các con hổ châu Á không theo đơn thuốc này (với mức độ bảo hộ cao và nhiều yếu kém về thể chế), nhưng tăng trưởng rất nhanh.

Lập luận này có thuyết phục?

Hausmann/Rodrik (2003) “Phát triển kinh tế là điều tự khám phá”

Công nghiệp hóa thành công đòi hỏi các nhà đầu tư phải biết (khám phá) mình giỏi làm gì. Nhưng khám phá là tốn kém, nhà đầu tư sẽ nắm bắt chỉ một phần nhỏ giá trị khám phá về mặt xã hội, vì những người khác sẽ bắt chước theo khám phá này. Kết quả: Sẽ có quá ít đầu tư khám phá trong giai đoạn đầu

Điều cần thiết là chính sách công nghiệp sẽ kích thích khám phá, nhưng để hiệu quả cần có những biện pháp để hợp lý hóa ngành (tránh đa dạng hóa quá mức) và lập kỷ cương với doanh nghiệp chi phí cao (hạn chế trục lợi).

Theo H/R điều này xảy ra ở Đông Á, nhưng không có ở Mỹ Latin.

Rodrik (2006) “Chính sách công nghiệp cho thế kỷ 21st”

Nền tảng của chính sách công nghiệp là dựa trên hai thất bại thị trường:

Ngoại tác thông tin:

“giá cả thị trường không thể hiện khả năng lợi nhuận của việc phân bổ nguồn lực vốn chưa tồn tại.” Rodrik đề xuất chính sách “cây gậy và củ cà rốt.

Củ cà rốt: hạn định thương mại hay trợ cấp

Cây gậy: yêu cầu và giám sát thực hiện

Ngoại tác điều phối

“Nhiều dự án đòi hỏi nhiều đầu tư cùng lúc để có lợi”

“thất bại trong điều phối gây thiệt hại lớn cho khả năng phối hợp quyết định đầu tư và sản xuất của doanh nghiệp khác nhau”

Tóm lại: “tăng trưởng nhanh liên tục ở thế giới đang phát triển đòi hỏi các chính sách chủ động điều kiện chuyển đổi cơ cấu và phát triển ngành mới, đưa quốc gia lên nấc thang lợi thế so sánh cao hơn?”

Rodrik (2006) “Chính sách công nghiệp cho thế kỷ 21”

Thực tế khó xác định ngoại tác từ thực nghiệm, Rodrik lập luận rằng ngoại tác cản trở sự phát triển công nghiệp và sự chuyển dịch lên nấc thang lợi thế so sánh dựa trên các nghiên cứu cho rằng LTSS không diễn ra như lý thuyết dự báo vì khi thu nhập tăng lên sản xuất và thương mại trở nên đa dạng hơn, chứ không chuyên môn hóa hơn - Imbs and Wacziarg (2003) và Baliley and Lederman (2006)

Từ những phát hiện này, **Rodrick** khẳng định rằng “bất kể điều gì đóng vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, thì đó cũng không phải động lực của lợi thế so sánh như người ta vẫn nghĩ.”

Đã có ai nói LTSS hoặc thương mại nhìn chung là động lực thúc đẩy (đầu tàu) tăng trưởng?

Rodrik (2006) “Chính sách công nghiệp cho thế kỷ 21”

Imbs và Wacziarg (AER 2003) chỉ ra rằng phân phối giá trị gia tăng và việc làm theo ngành đã bớt tập trung khi thu nhập bqđn tăng lên khoảng \$25 ngàn (giá trị PPP không đổi 2005), sau đó lại trở nên tập trung hơn.

Imbs & Wacziarg sử dụng hệ số Gini để đo lường mức độ qui tụ ngành, Gini càng cao, qui tụ càng cao.

Chú ý: \$10,000 1985 = \$20,000 PPP năm 2005.

Nguồn: *Jean Imbs and Romain Wacziarg, “Stages of Diversification,” American Economic Review, 93 (March 2003), 63-86*

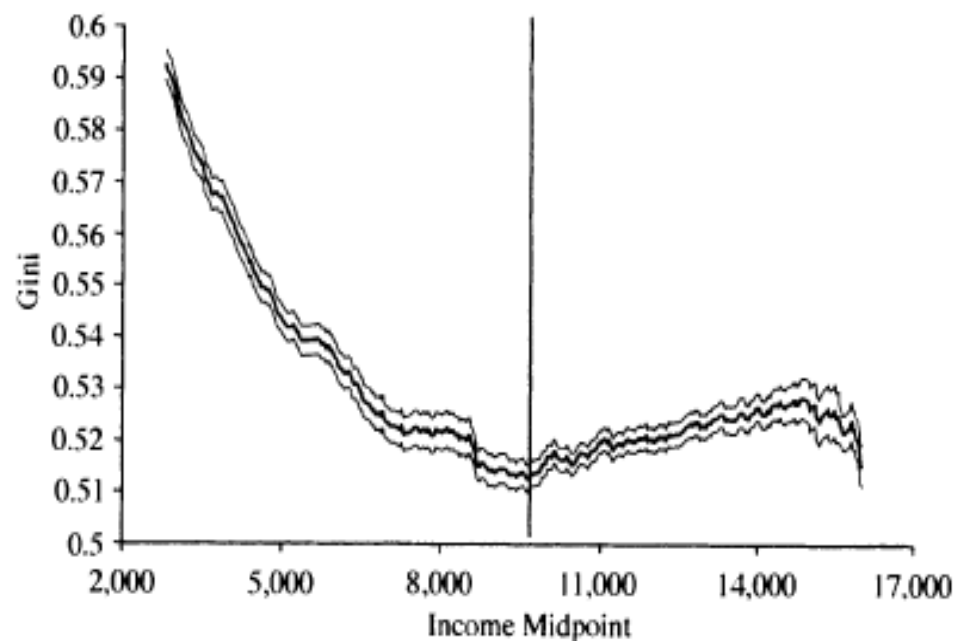


FIGURE 3. ESTIMATED CURVE (NONPARAMETRIC)—GINI INDEX—UNIDO 3-DIGIT VALUE-ADDED DATA

Rodrik (2006) “Chính sách công nghiệp cho thế kỷ 21”

Baliley and Lederman chỉ ra rằng hàng xuất khẩu cũng trở nên đa dạng hóa giữa các sản phẩm khi thu nhập bình quân đầu người tăng, đa dạng hóa chủ yếu xuất phát từ xuất khẩu sản phẩm mới. Sau khi thu nhập đạt \$20.000, xuất khẩu sẽ tập trung hơn.

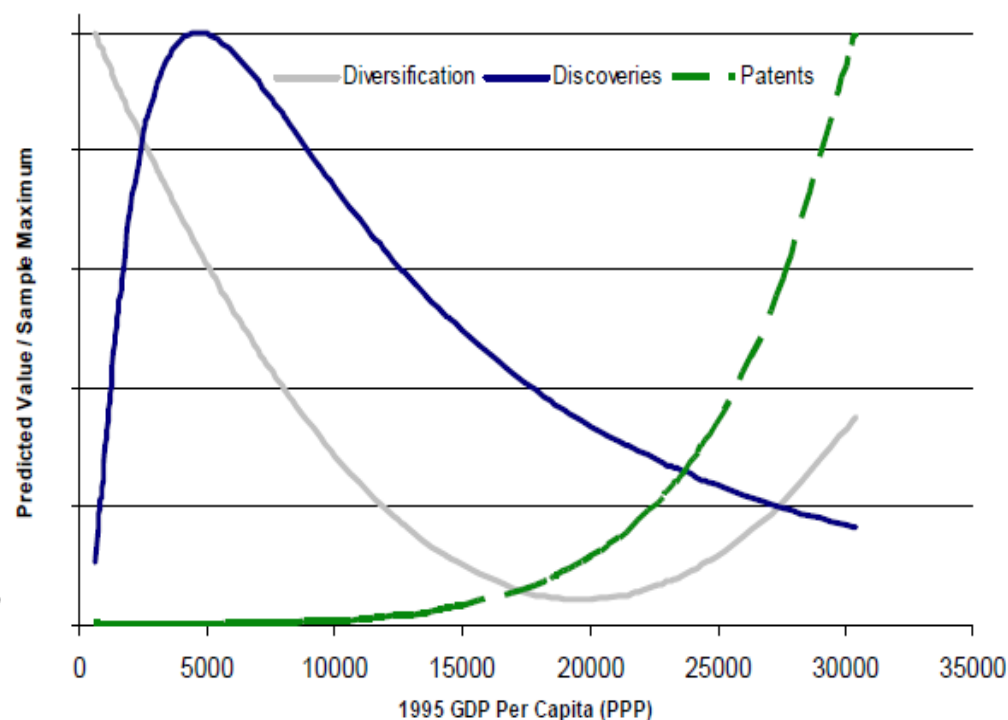
Chỉ số Herfindahl

$$H = \sum_{i=1}^N s_i^2$$

H giảm khi tỉ trọng ngành (s_i) trở nên đồng bộ và khi có thêm sản phẩm mới.

Nguồn: Bailey Klinger and Daniel Lederman, “Diversification, Innovation and Imitation Inside the Global Technology Frontier,” World Bank, 2006

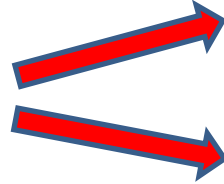
Figure 1: Diversification & Innovation



Source: Author's Calculations

The Dynamics of Comparative Advantage: Theory

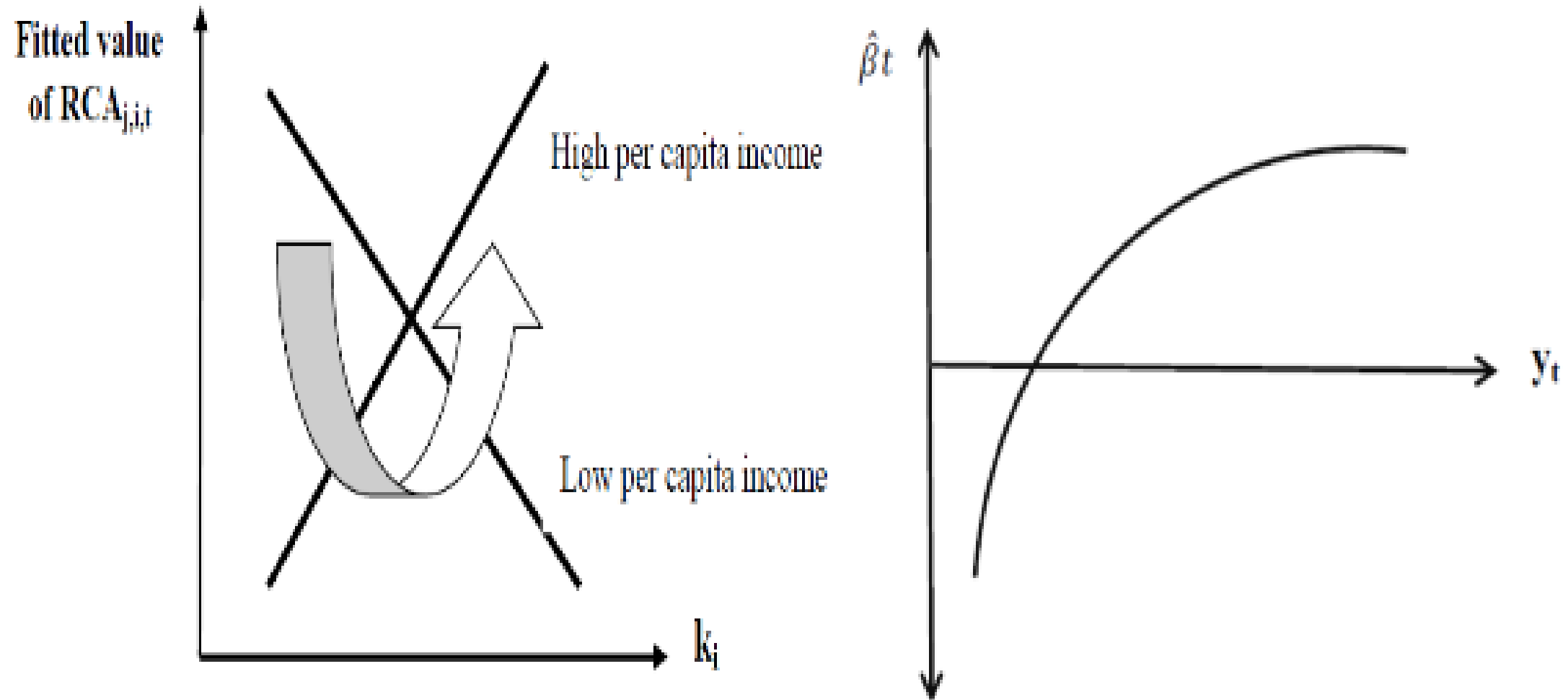
Capital deepening ($k \uparrow$)
+
Technology catch-up ($A \uparrow$)



ΔRCA

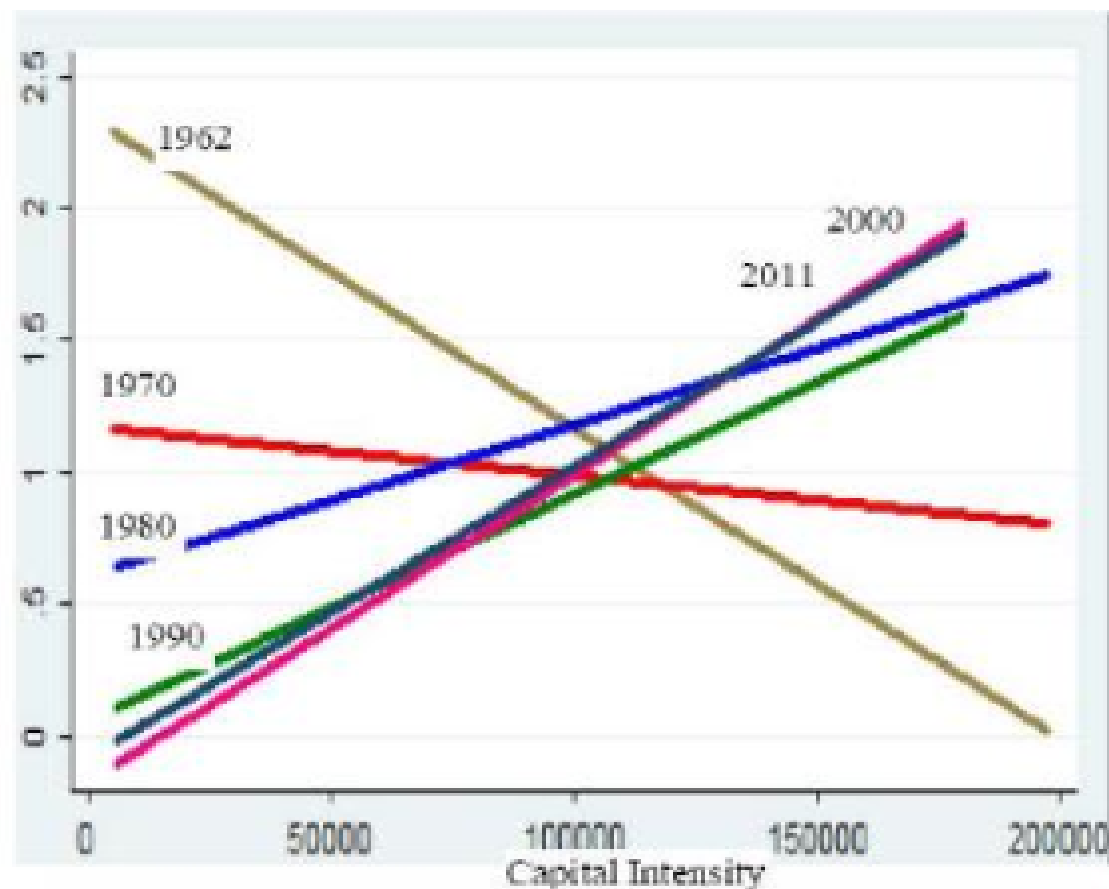
$y \uparrow$

The Dynamics of Comparative Advantage: Methodology

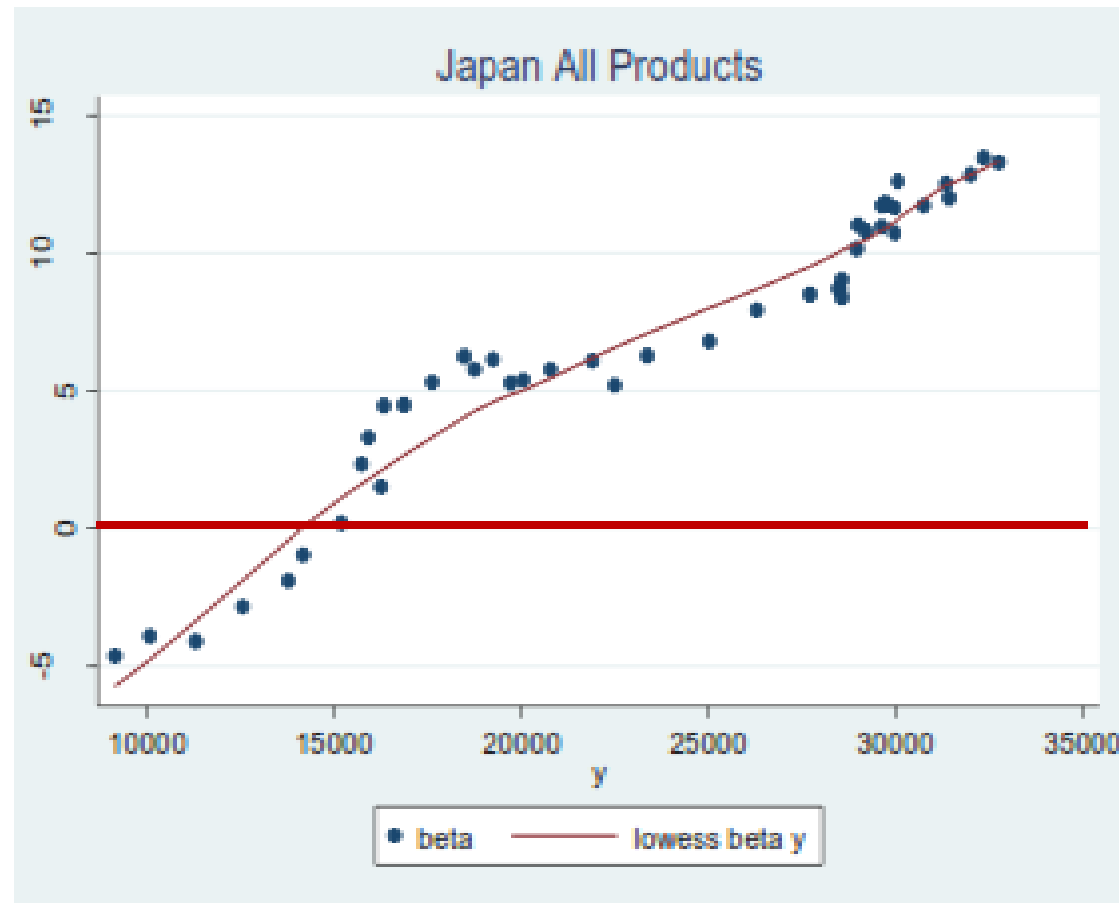


The Dynamics of Comparative Advantage: Evidence Japan

Estimates of (3) for Japan, Selected Years



Scatter Plot ($\hat{\beta}$, y) for Japan: 1965-2010



The Dynamics of Comparative Advantage: Evidence 20 Countries

Dependent Variable: $\hat{\beta}$	All Products	Manufactures
$\ln(y)$ (<i>t-statistic</i>)	14.14 (26.50)	19.28 (27.41)
Constant (<i>t-statistic</i>)	-134.95 (-25.20)	-188.08 (-26.58)
R-squared	0.93	0.95
Root MSE	1.87	1.37
Number of observations	45	45
F	707	751
DF test for cointegration	-2.13**	-2.83***
y at which $\hat{\beta}=0$	\$13,958	\$17,243

Critical values for DF test: (*)10%=-1.61; (**)5%=-1.95; (***)1%=-2.60

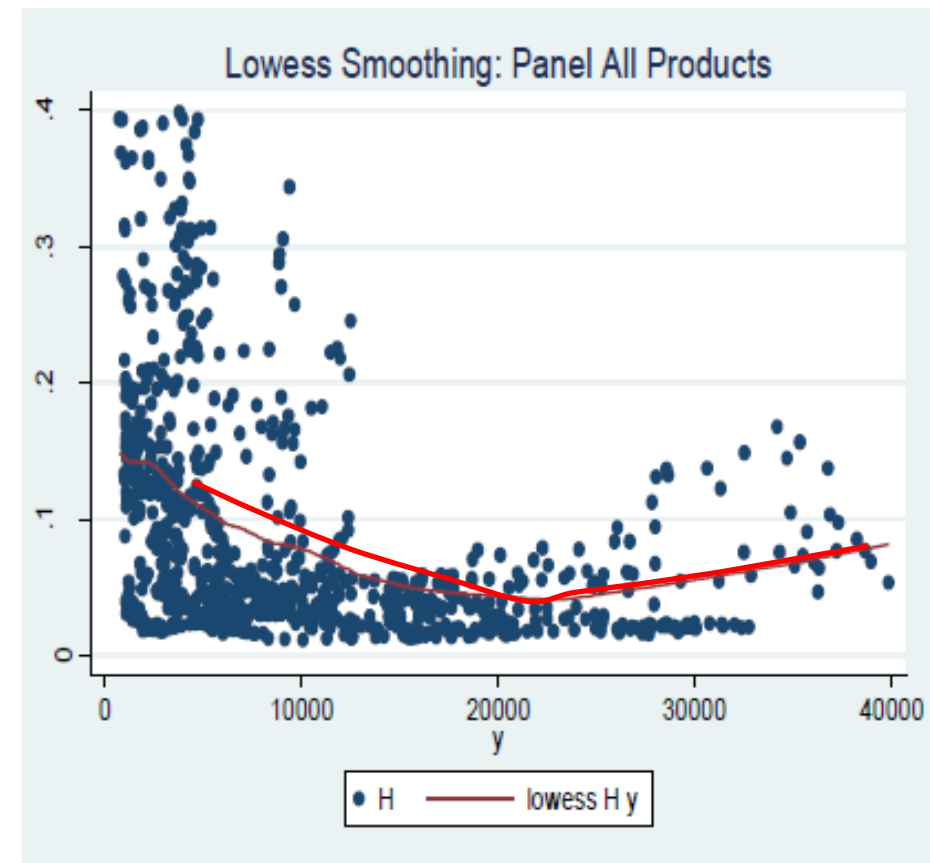
Dependent Variable: $\hat{\beta}$	All Products	Manufactures
$\ln(y)$ (<i>t-statistic</i>)	16.98 (37.82)	18.49 (34.27)
Constant (<i>t-statistic</i>)	-154.65 (48.00)	-174.72 (-39.48)
R-squared	0.90	0.89
Root MSE	3.94	4.19
Number of obs	726	726
F-statistic	454	473
DF test for co-integration	-9.30***	-7.60***
y at which $\hat{\beta}=0$	\$9,025	\$12,700

Critical values for DF test: (*)10%=-1.61; (**)5%=-1.95; (***)1%=-2.60

Đa dạng hóa thương mại và sản xuất có đi ngược với giá trị lợi thế so sánh hay không?

Có thể quan sát đa dạng hóa xuất khẩu diễn ra đến mức thu nhập bqđn \$23,000 trong bộ dữ liệu RCA của tôi.

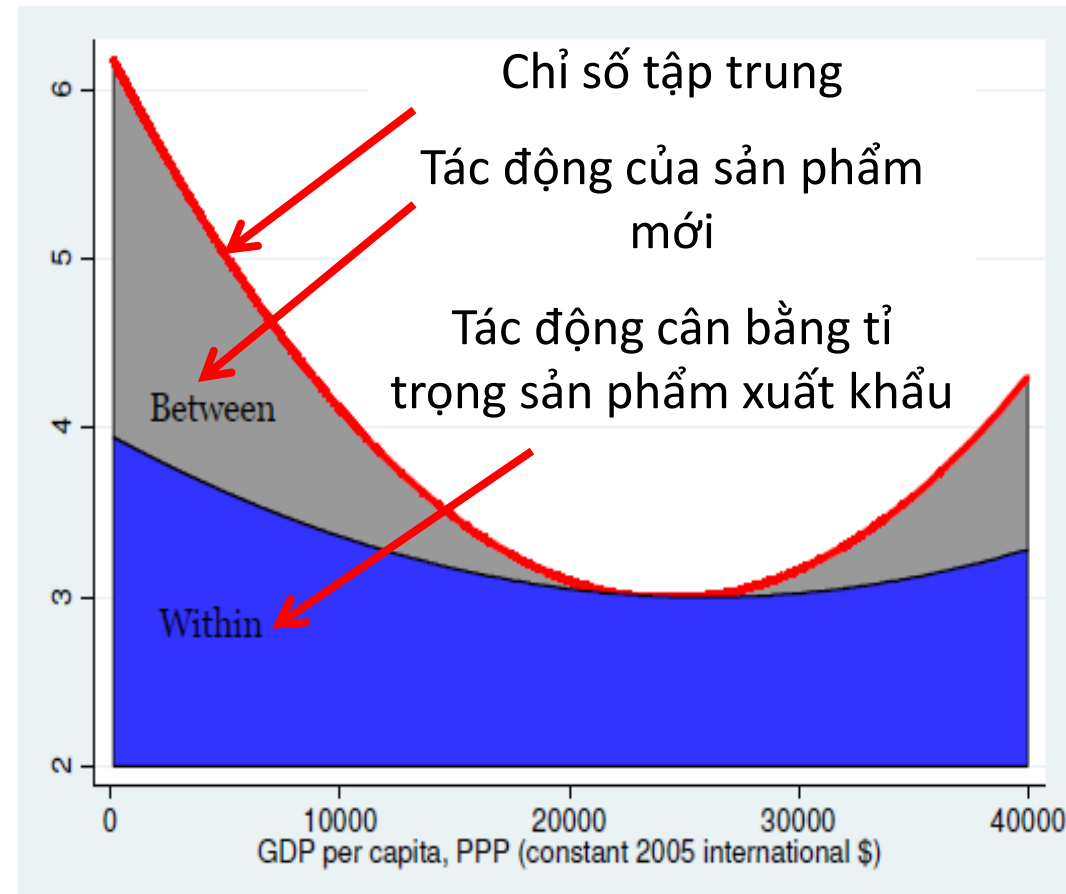
Dependent var.	H
y	-0.140 (-7.103)
y ²	0.030 (5.954)
Constant	0.201 (16.440)
Minimum/maximum	\$23,096
Number of obs.	916
R ²	0.44



Đa dạng hóa thương mại và sản xuất có đi ngược với giá trị thể so sánh hay không?

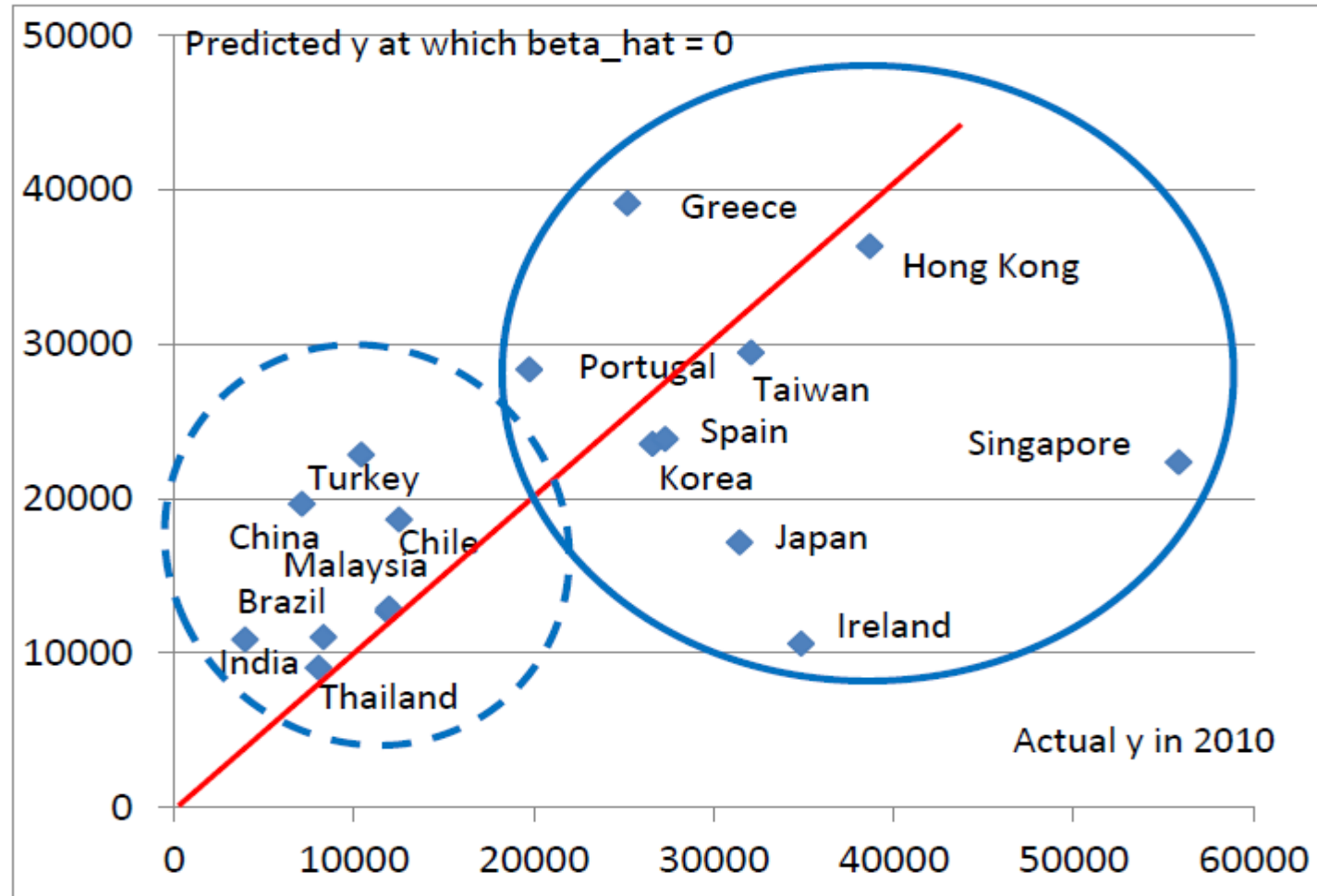
Hơn nữa, phần lớn gia tăng đa dạng hóa xuất khẩu xuất phát từ việc đưa sản phẩm mới vào (giữa) so với việc cân bằng tỉ trọng sản phẩm (bên trong).

Dependent var.	N
y	16.19 (8.18)
y ²	-0.32 (-6.75)
Constant	578.97 (39.67)
Minimum/maximum	\$25,457
Number of obs.	916
R ²	0.51



Động năng của lợi thế so sánh

Các nước bên dưới vạch vàng đã chuyển tiếp từ hàng xuất khẩu tương đối thâm dụng lao động sang tương đối thâm dụng vốn.



Pham and Riedel (2013) "An Assessment of the Dynamics of Comparative Advantage"

Chiến lược công nghiệp hóa trong kỷ nguyên Chuỗi cung ứng toàn cầu

Baldwin (2012) “chuỗi cung ứng toàn cầu đã chuyển đổi thế giới. Nó cách mạng hóa các chọn lựa phát triển đối với các nước nghèo – giờ họ có thể gia nhập chuỗi cung ứng thay vì phải đầu tư nhiều thập niên để tạo ra chuỗi cung ứng cho chính mình.”

“Việc đưa ra hải ngoại các công đoạn sản xuất chế tạo thâm dụng lao động và sự dịch chuyển công nghệ quốc tế liên quan đã phát động tăng trưởng định hình kỷ nguyên ở các thị trường mới nổi – sự thay đổi đã ươm dưỡng và được ươm dưỡng nhờ cải cách chính sách nội địa.”

“Khoảng cách thu nhập lịch sử đang thu hẹp khi phía Bắc giảm công nghiệp hóa và phía Nam công nghiệp hóa – sự thay đổi vận mạng này đã hình thành nên sự thay đổi kinh tế toàn cầu mạnh mẽ nhất tron 100 năm qua.”

“Tuy nhiên, chuỗi cung ứng toàn cầu bản thân nó cũng tiến hóa nhanh chóng. Thay đổi một phần là do tác động của chính nó (hội tụ thu nhập và tiền lương) và một phần do những đổi mới sáng tạo công nghệ thông tin liên lạc nhanh chóng, chế tạo điều khiển bằng máy tính, in 3D...”

Richard Baldwin (2012), “Global Supply Chains: Why They Emerged and Why They Matter...”

Chiến lược công nghiệp hóa trước chuỗi cung ứng toàn cầu

Giai đoạn đầu của toàn cầu hóa: hơi nước giúp biến thành sự thật, lợi thế theo qui mô mang lại lợi nhuận

Trong thế giới trước toàn cầu hóa mỗi ngôi làng đều dùng hết những gì họ sản xuất ra. Sản xuất và tiêu dùng được liên kết thông qua công nghệ vận tải nghèo nàn.

Cuộc cách mạng hơi nước, đặc biệt ngành đường sắt và tàu thủy đã giúp thu hẹp về không gian giữa sản xuất và tiêu dùng, bắt đầu từ thập niên 1830 và tăng tốc trong thập niên 1870.

Một khi đã khả thi về công nghệ, lợi thế theo qui mô và lợi thế so sánh giúp toàn cầu hóa mang lại lợi nhuận.

Giai đoạn đầu của toàn cầu hóa: một số dữ kiện

1. Động cơ hơi nước làm giảm chi phí thương mại và giúp sản xuất qui mô lớn có lợi nhuận, tạo chu kỳ liên tục trong đổi mới sáng tạo sản xuất và gia tăng thu nhập ...

Richard Baldwin (2012), "Global Supply Chains: Why They Emerged and Why They Matter..."

Chiến lược công nghệ trước chuỗi cung ứng toàn cầu

Giai đoạn đầu của toàn cầu hóa: một số dữ kiện

2. Công nghiệp hóa phía Bắc và phi công nghiệp hóa phía Nam

Mức công nghiệp hóa bình quân đầu người, 1760-1913 (UK in 1900 = 100)

	1750	1800	1830	1860	1880	1900	1913
France	9	9	12	20	28	39	59
Germany	8	8	9	15	25	52	85
Italy	8	8	8	10	12	17	26
Russia	6	6	7	8	10	15	20
UK	10	16	25	64	87	100	115
Canada		5	6	7	10	24	46
USA	4	9	14	21	38	69	126
Japan	7	7	8	7	9	12	20
China	8	6	6	4	4	3	3
India-Pakistan	7	6	6	3	2	1	2
Brazil				4	4	5	7
Mexico				5	4	5	7

Source: Table 9, Bairoch (1982); UK in 1900 = 100

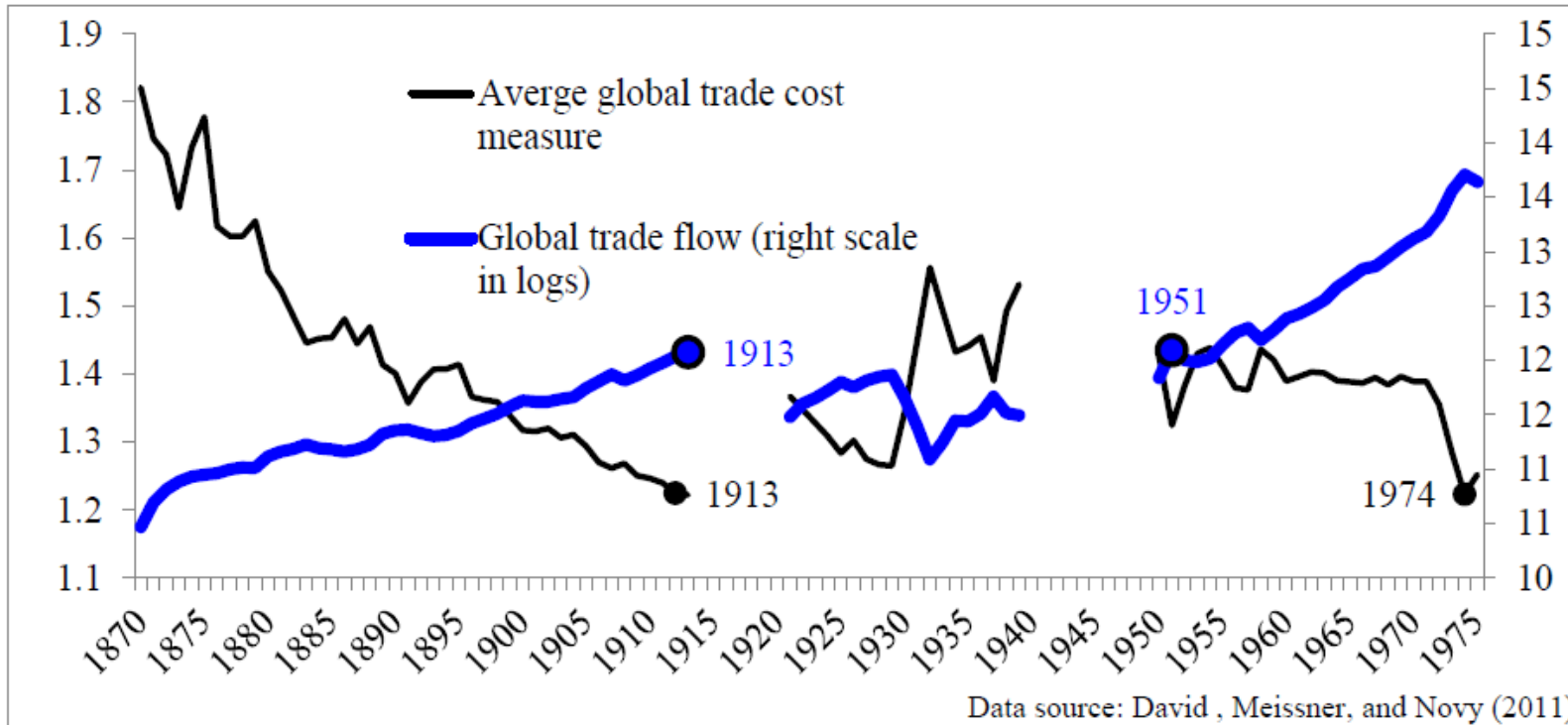
3. Hội tụ thu nhập Bắc Nam

Richard Baldwin (2012), "Global Supply Chains: Why They Emerged and Why They Matter..."

Chiến lược công nghệ trước chuỗi cung ứng toàn cầu

Giai đoạn đầu của toàn cầu hóa: một số dữ kiện

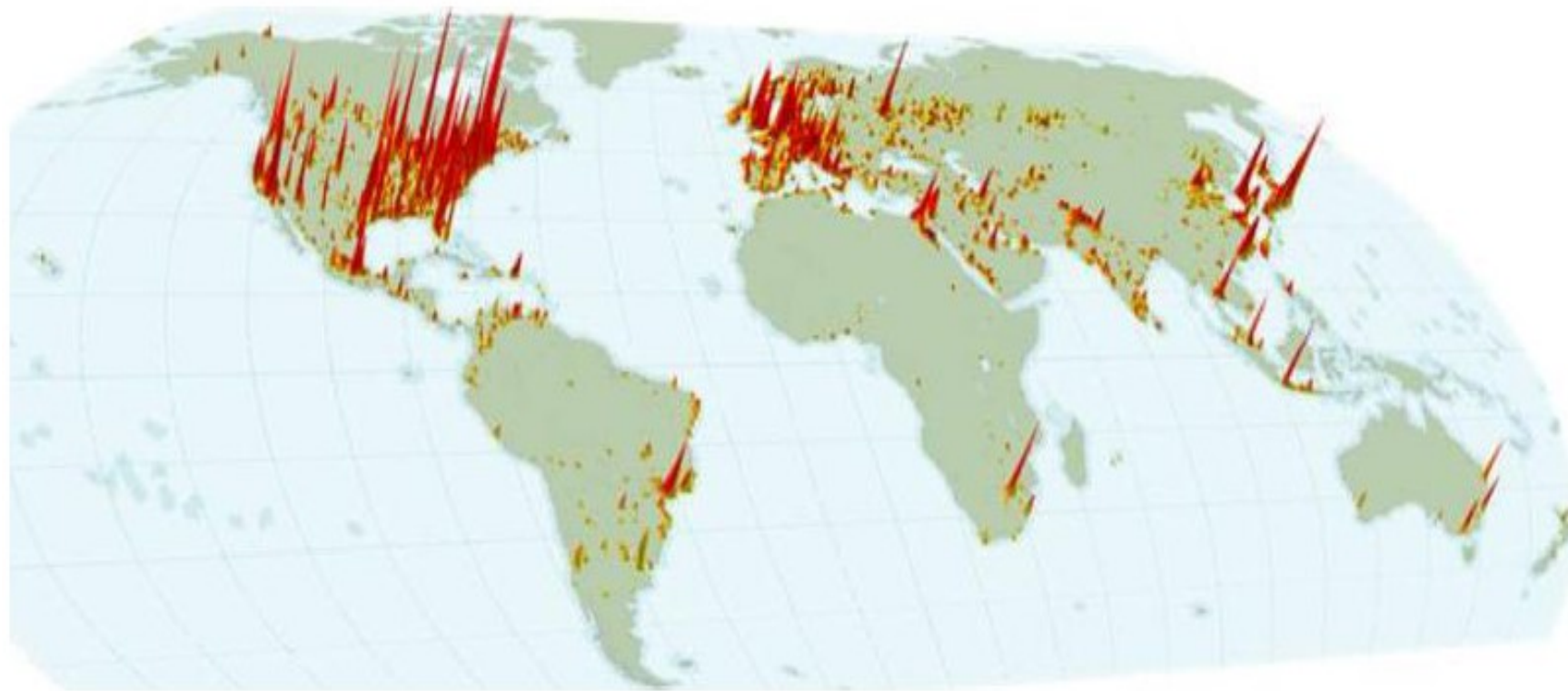
4. Bùng nổ thương mại và di cư lao động



Chiến lược công nghệ trước chuỗi cung ứng toàn cầu

Giai đoạn đầu của toàn cầu hóa: một số dữ kiện

5. Sản xuất theo cụm địa phương và phân tán trên toàn cầu



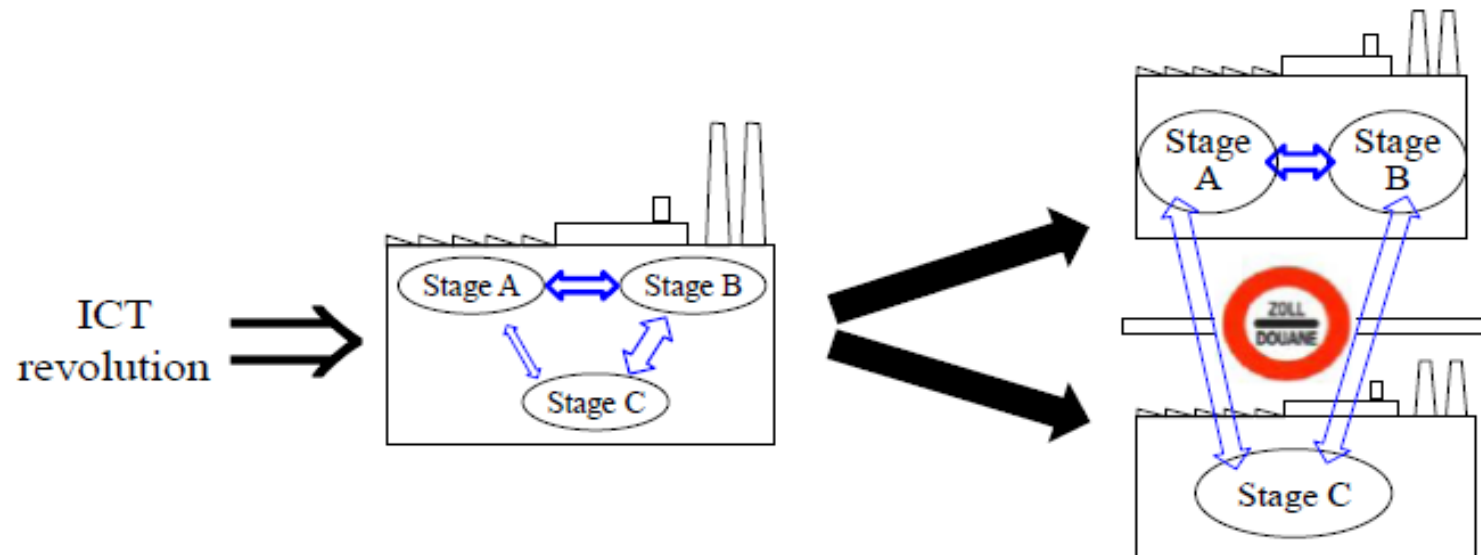
Thế giới không phẳng (Thomas Friedman), mà đầy gai (Florida)

Richard Baldwin (2012), "Global Supply Chains: Why They Emerged and Why They Matter..."

Chiến lược công nghệ trong kỷ nguyên chuỗi cung ứng toàn cầu

Giai đoạn 2 của toàn cầu hóa: ITC biến mọi chuyện có thể, khác biệt tiền lương giúp có lợi nhuận

- Điều phối sản xuất (đầu vào, công nghệ, con người, thông tin) trong một nhân tố đơn nhất ít tổn kém và rủi ro
- Cuộc cách mạng ITC giúp việc phối hợp thuận lợi giữa khoảng cách và khác biệt tiền lương giữa các nước trở nên có lợi.



Chiến lược công nghệ trong kỷ nguyên chuỗi cung ứng toàn cầu

Giai đoạn 2 của toàn cầu hóa: sự nổi lên của chuỗi cung ứng toàn cầu

- GSC dẫn đến sự gia tăng đại trà thương mại liên vùng với một nhóm sản phẩm hẹp

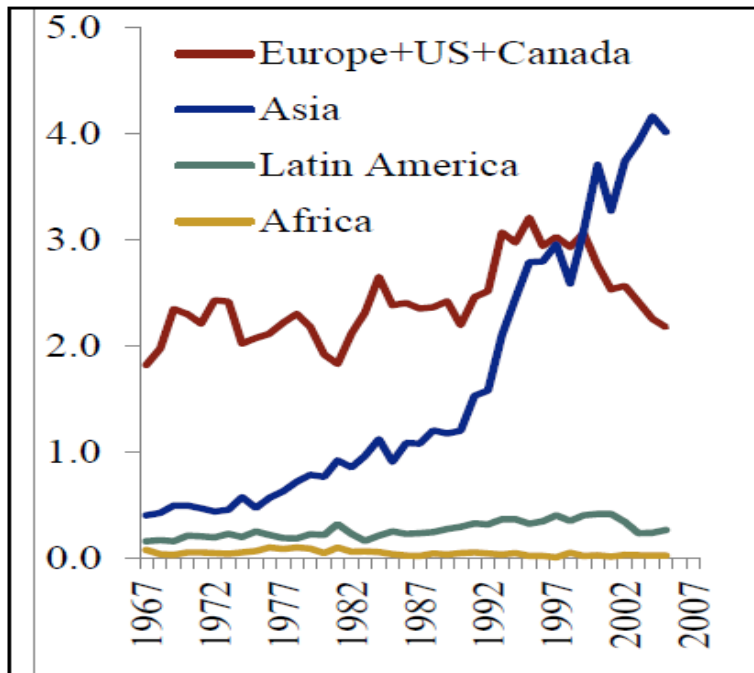


Figure 4: Regional measures of 21st century trade, 1967-2004

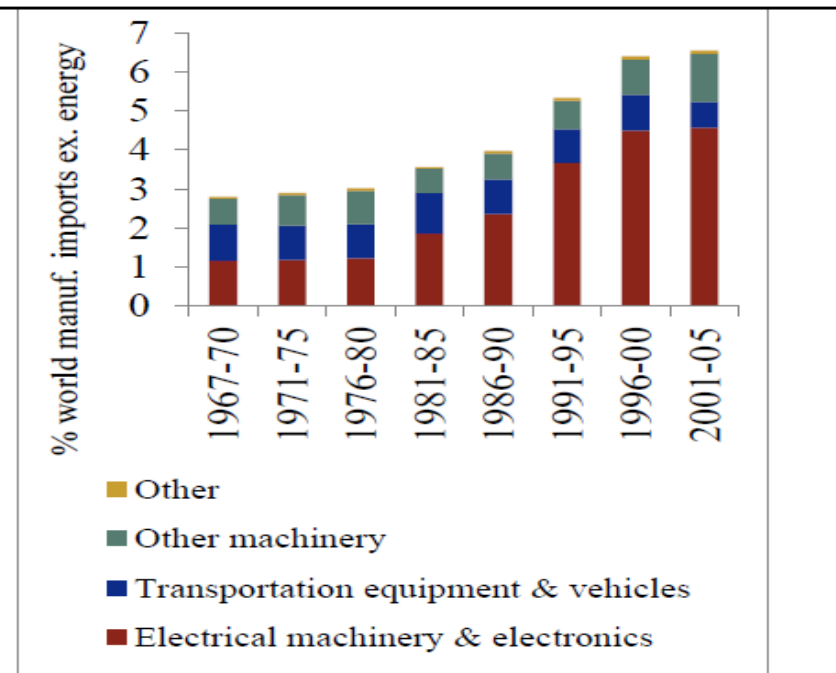


Figure 5: Sector measures of 21st century trade, 1967-2004

Chiến lược công nghệ trong kỷ nguyên chuỗi cung ứng toàn cầu

Sự nổi lên của chuỗi cung ứng toàn cầu hóa thay đổi thế giới như thế nào

1. Đảo chiều sự phân kỳ thu nhập
2. Nam công nghiệp hóa, Bắc giảm công nghiệp hóa

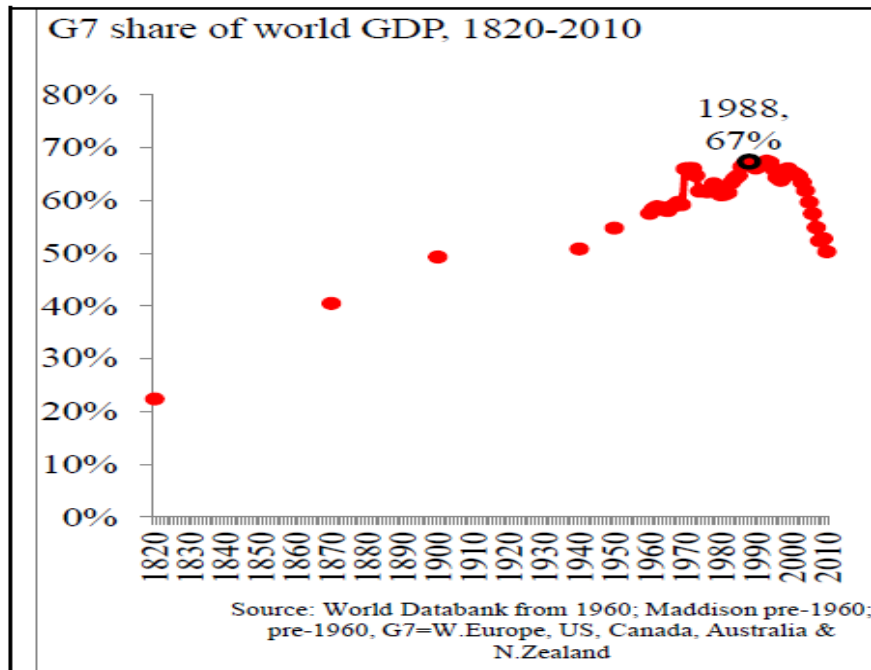


Figure 7: Reversal of the big divergence

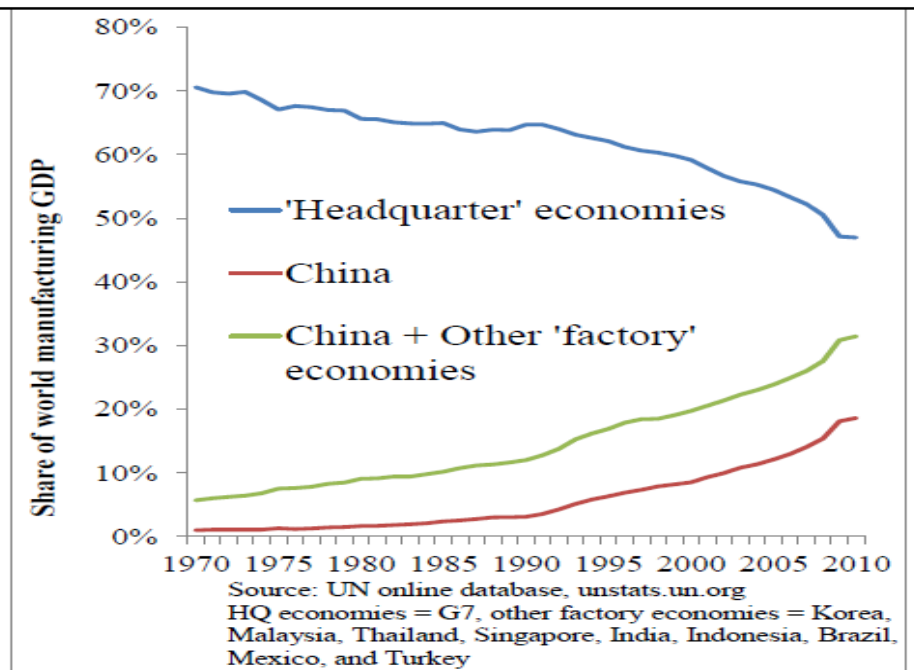


Figure 8: Reversal of industrialisation/de-industrialisation trend

Chiến lược công nghệ trong kỷ nguyên chuỗi cung ứng toàn cầu

Sự nổi lên của chuỗi cung ứng toàn cầu hóa thay đổi thế giới như thế nào

3. Nền kinh tế chính trị tự do hóa mới – gia nhập các nước trong chuỗi toàn cầu hóa đòi hỏi phải hạ thấp rào cản thương mại và tham gia hiệp định thương mại

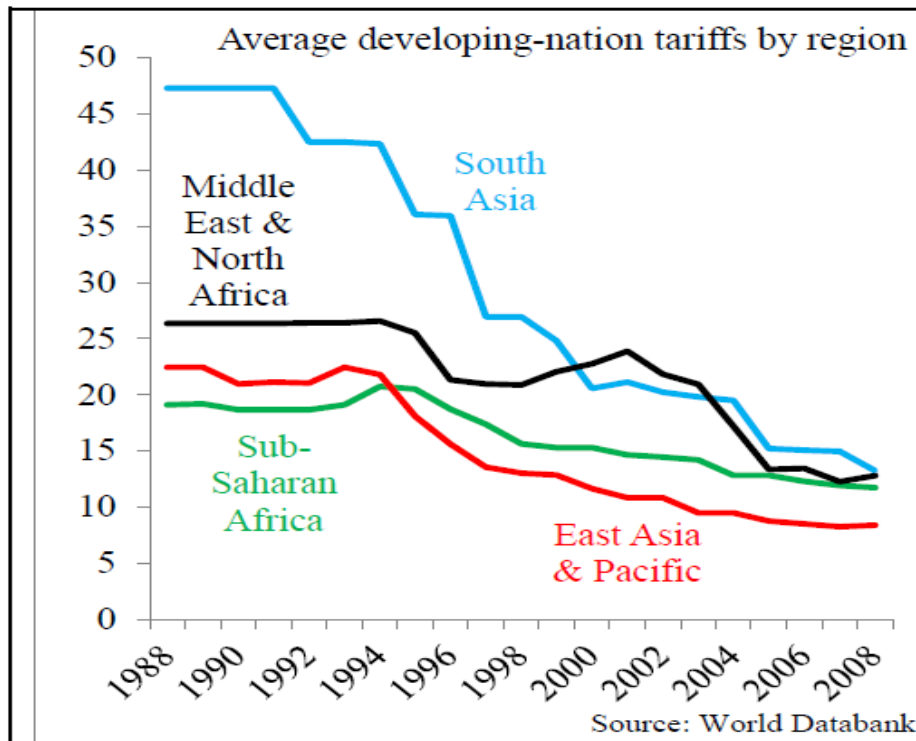


Figure 9: Unilateral tariff cutting by developing nations, 1988-2009

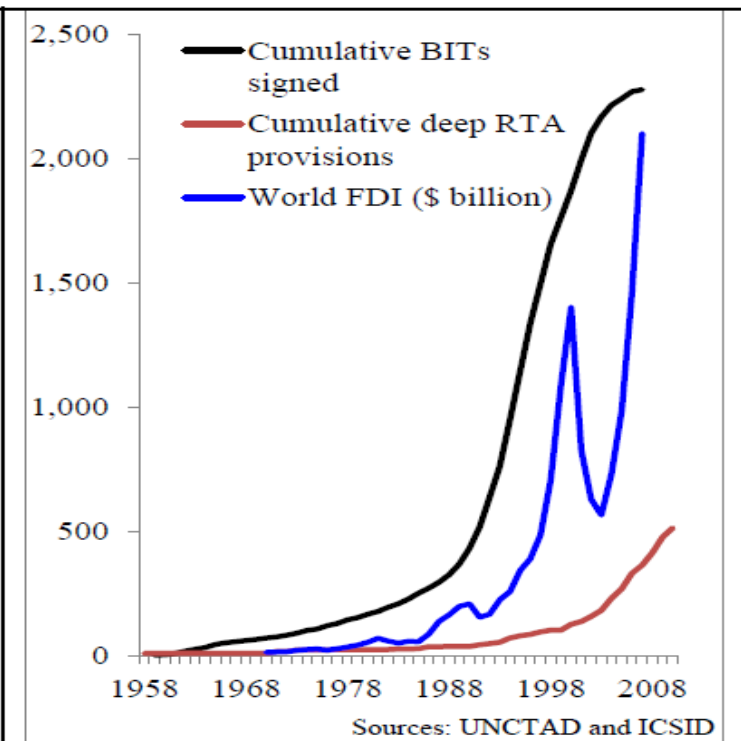
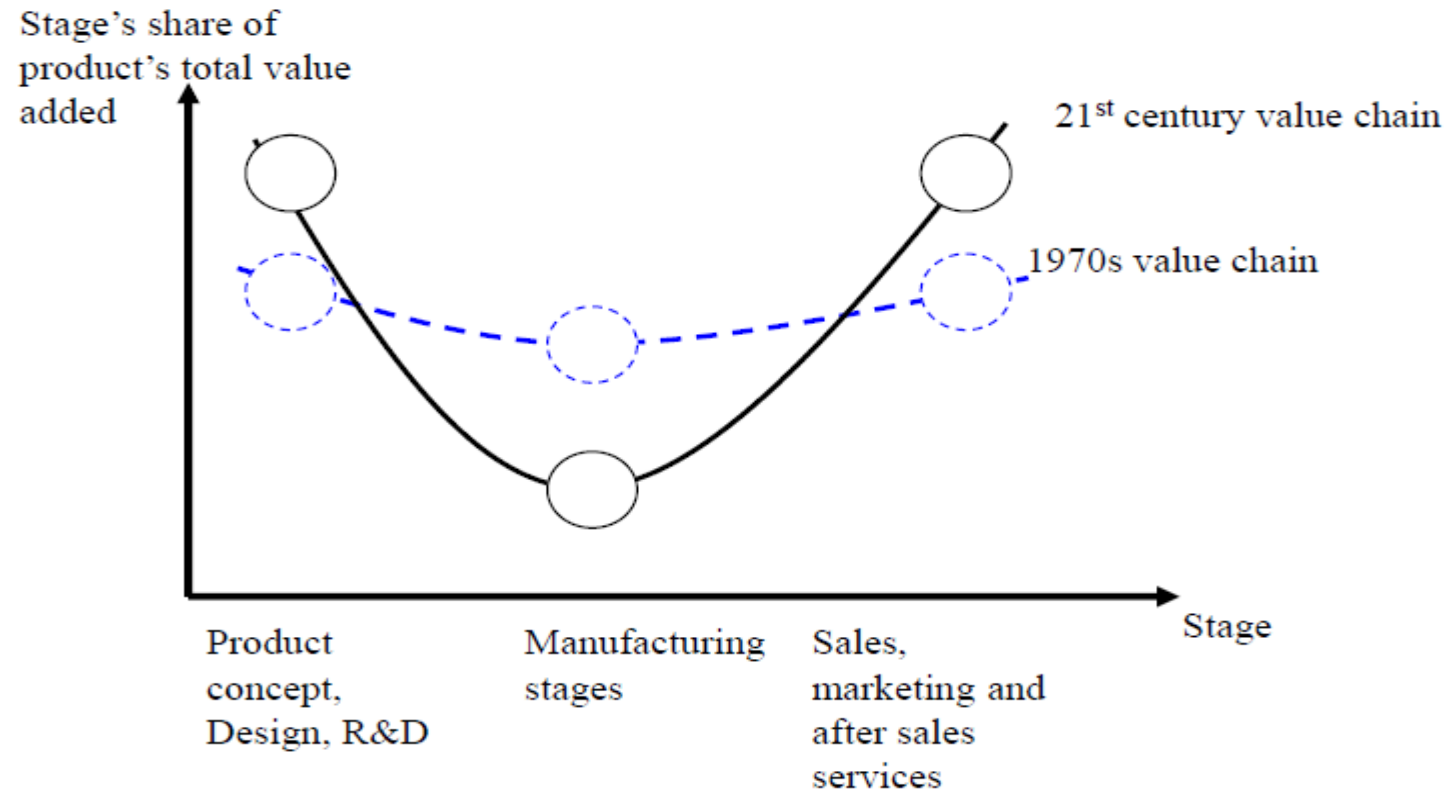


Figure 10: Indicators of FDI & 21st century trade disciplines, 19587-2009

Chiến lược công nghệ trong kỷ nguyên chuỗi cung ứng toàn cầu

Đường cong hạnh phúc: Các giai đoạn tốt và xấu trong chuỗi giá trị



Ý nghĩa của “đường cong hạnh phúc” đối với tăng trưởng và chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam như thế nào?

Đồng thuận Bắc Kinh là gì?

- Cụm từ “đồng thuận Bắc Kinh” và “Mô hình tăng trưởng TQ” được sử dụng đan xen.
- “Có tồn tại mô hình TQ? Đặt ra câu hỏi cũng chính là câu trả lời...mô hình tồn tại nếu người ta nghĩ nó tồn tại”. (Economist, 26/5/2009)
- “Đồng thuận Bắc Kinh là kiểu tư bản mới có thể nở rộ mà không cần đến những giá trị và qui chuẩn Tự do phương Tây.” S. Halper, *The Beijing Consensus: How China's Authoritarian Model Will Dominate the Twenty-First Century*, 2012.
- Đồng thuận Bắc Kinh nhắm đến thay thế (với các nước đang phát triển) đồng thuận Washington và là đối trọng với sự thống trị ý thức hệ kiểu Mỹ
- Đồng thuận Bắc Kinh “là phát minh của những cái đầu tư duy lỗi lạc của Mỹ theo kiểu kiêu hãnh của giới học thuật TQ.” Economist (26/5/2009)

Đồng thuận Bắc Kinh là gì?

John Williamson, là người nặn ra cụm từ Đồng thuận Washington mô tả Đồng thuận Bắc Kinh như sau:

- Cải cách tăng dần (ngược với vụ nổ lớn, Big Bang)
- Đổi mới sáng tạo và thí nghiệm
- Tăng trưởng dựa vào xuất khẩu
- CNTB nhà nước (ngược với Kế hoạch hóa XH hay Tư bản Thị trường Tự do)
- Chủ nghĩa độc đoán so với dân chủ hay chuyên quyền

Đồng thuận Bắc Kinh là gì?

